

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM
TRUNG ƯƠNG VIDIPHA**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2021	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2021	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2021	8 – 9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	10 – 36



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Địa chỉ: 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương Vidipha (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2021.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Kiều Hữu	Chủ tịch
Ông Hoàng Thế Bắc	Thành viên thường trực
Ông Hoàng Văn Hòa	Thành viên
Bà Dương Minh Liễu	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 24/04/2021)
Ông Nguyễn Đức Sơn	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 24/04/2021)
Ông Phạm Tuấn Kiệt	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 24/04/2021)
Ông Trần Văn Đạt	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 24/04/2021)
Ông Nguyễn Trần Hiếu	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 24/04/2021)
Ông Nguyễn Hải Dương	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 24/04/2021)

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Phí Ngọc Tú	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 24/04/2021)
Bà Nguyễn Thị Hậu	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 24/04/2021)
Ông Trần Anh Tuấn	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 24/04/2021)
Ông Nguyễn Quang Toàn	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 24/04/2021)
Bà Doãn Thị Ngọc Bội	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 24/04/2021)

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Hoàng Văn Hòa	Tổng Giám đốc
Ông Lê Bửu Trương	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 24/04/2021)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên của RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Hoàng Văn Hòa
Tổng giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2021

Số: 19/2021/SX-RSMHCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**
Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương Vidipha, được lập ngày 14 tháng 08 năm 2021, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương Vidipha chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Đặng Thị Hồng Loan
Phó Tổng giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0425-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2021

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2021	Tại ngày 01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		746.294.821.480	631.146.869.830
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	73.980.766.498	74.128.959.747
1. Tiền	111		56.980.766.498	74.128.959.747
2. Các khoản tương đương tiền	112		17.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		73.528.196.331	61.216.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	73.528.196.331	61.216.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		251.801.983.436	257.590.388.170
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	223.546.215.297	231.009.423.023
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	17.262.935.918	19.903.582.471
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	12.712.558.892	8.397.109.347
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(1.719.726.671)	(1.719.726.671)
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	333.827.932.517	229.639.451.632
1. Hàng tồn kho	141		333.827.932.517	229.639.451.632
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.155.942.698	8.572.070.281
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		172.065.833	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.630.156.392	7.650.577.785
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.15	353.720.473	921.492.496
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		264.379.285.587	264.651.313.891
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	55.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	-	55.000.000
II. Tài sản cố định	220		135.711.096.571	129.129.607.689
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	122.213.296.837	116.202.496.845
Nguyên giá	222		298.156.497.290	283.693.612.309
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(175.943.200.453)	(167.491.115.464)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	13.497.799.734	12.927.110.844
Nguyên giá	228		16.983.784.506	16.213.784.506
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.485.984.772)	(3.286.673.662)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	127.890.460.000	134.544.460.550
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.890.460.000	5.456.860.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		125.000.000.000	129.087.600.550
IV. Tài sản dài hạn khác	260		777.729.016	922.245.652
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		777.729.016	922.245.652
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.010.674.107.067	895.798.183.721

(Xem trang tiếp theo)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2021	Tại ngày 01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		456.530.943.172	351.725.593.064
I. Nợ ngắn hạn	310		456.530.943.172	351.725.593.064
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	75.427.333.198	101.048.855.322
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.696.774.539	1.385.294.163
3. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.15	3.315.673.195	2.974.628.022
4. Phải trả người lao động	314	4.11	7.863.716.733	13.133.636.597
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.12	23.836.523.757	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.13	9.241.129.094	8.380.566.031
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.16	313.017.700.130	206.715.759.083
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	4.14	22.132.092.526	18.086.853.846
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		554.143.163.895	544.072.590.657
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.17	554.143.163.895	544.072.590.657
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		160.829.040.000	160.829.040.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.829.040.000	160.829.040.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		156.910.074.460	156.910.074.460
3. Cổ phiếu quỹ	415		(417.500.000)	(417.500.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		198.887.919.640	181.886.810.223
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		37.933.629.795	44.864.165.974
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		7.799.037.999	7.432.237.999
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		30.134.591.796	37.431.927.975
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.010.674.107.067	895.798.183.721



Hoàng Văn Hòa
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2021

Hoàng Thế Bắc
Kế toán trưởng

Nghiêm Minh Tuấn
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.19	367.375.812.282	303.848.817.904
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	4.20	6.279.760.906	2.537.524.086
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		361.096.051.376	301.311.293.818
4. Giá vốn hàng bán	11	4.21	268.331.020.350	227.957.429.407
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		92.765.031.026	73.353.864.411
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.22	18.596.730.228	3.422.021.306
7. Chi phí tài chính	22	4.23	6.815.344.144	3.601.546.023
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		6.114.159.295	3.548.801.439
8. Chi phí bán hàng	25	4.24	50.233.408.921	26.452.644.180
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.25	21.109.746.712	22.545.965.580
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		33.203.261.477	24.175.729.934
11. Thu nhập khác	31	4.26	32.017.775.839	54.334.996.612
12. Chi phí khác	32	4.27	26.885.288.440	49.494.461.064
13. Lợi nhuận khác	40		5.132.487.399	4.840.535.548
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		38.335.748.876	29.016.265.482
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.29	8.201.157.080	5.971.826.319
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		30.134.591.796	23.044.439.163
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.17.5	1.878	1.807
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.17.6	1.878	1.436



Hoàng Văn Hòa

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2021

Hoàng Thế Bắc

Kế toán trưởng

Nghiêm Minh Tuấn

Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		38.335.748.876	29.016.265.482
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.28	8.546.774.885	8.009.555.989
Các khoản dự phòng	03		-	(200.000.000)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		667.533.194	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(18.568.706.228)	(2.846.180.492)
Chi phí lãi vay	06	4.23	6.114.159.295	3.548.801.439
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		35.095.510.022	37.528.442.418
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.814.823.503	(380.821.054)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(104.188.480.885)	(16.764.504.422)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(7.856.219.854)	7.073.501.163
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(27.549.197)	105.348.454
Tiền lãi vay đã trả	14		(6.114.159.295)	(3.548.801.439)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.15	(8.281.193.202)	(8.338.216.753)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.238.386.695	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.124.360.909)	(1.192.355.998)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(89.443.243.122)	14.482.592.369
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(15.616.110.334)	(7.442.710.729)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	391.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(32.814.404.000)	(48.464.702.500)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		25.000.000.000	37.372.405.516
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		11.489.096.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.235.818.447	2.406.270.103
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.705.599.887)	(15.737.283.065)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.30	345.245.016.491	155.749.049.260
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	4.31	(238.943.075.444)	(127.876.268.250)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	4.17.7	(14.276.743.570)	(22.676.143.270)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		92.025.197.477	5.196.637.740

(Xem trang tiếp theo)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)	50		(123.645.532)	3.941.947.044
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		74.128.959.747	51.906.785.057
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(24.547.717)	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)	70	4.1	73.980.766.498	55.848.732.101



Hoàng Văn Hòa
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2021

Hoàng Thế Bắc
Kê toán trưởng

Nghiêm Minh Tuấn
Người lập

36
ÔN
TN
TOÁN
VI
T.P.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương Vidipha (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 468/2003/QĐ-BYT ngày 30 tháng 01 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Y Tế về việc chuyển Công ty Phát Triển Kỹ Nghệ Dược Trung Ương trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam thành công ty cổ phần, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300470246 ngày 24 tháng 03 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày ngày 09 tháng 03 năm 2021 để tăng vốn.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 160.829.040.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ Quốc tịch	Tại ngày 30/06/2021		Tại ngày 01/01/2021	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	Việt Nam	22.978.340.000	14,29	22.978.340.000	14,29
Các cổ đông khác	Việt Nam	137.850.700.000	85,71	137.850.700.000	85,71
Cộng		160.829.040.000	100	160.829.040.000	100

Mã chứng khoán: VDP

Sàn chứng khoán: HOSE

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Văn phòng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 426 (01 tháng 01 năm 2021: 525).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh thương mại, dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm, dược liệu, nguyên liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), mỹ phẩm, thực phẩm (không sản xuất thực phẩm tươi sống ở các khu dân cư tập trung tại Thành Phố Hồ Chí Minh), vật tư máy móc trang thiết bị y tế.;
- Tư vấn về chuyển giao công nghệ;
- Kinh doanh khách sạn (đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ bảo quản và kiểm nghiệm thuốc.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**1.4. Cấu trúc doanh nghiệp**

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 gồm:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương Vidipha Bình Dương	Khu phố Tân Bình, Phường Tân Hiệp, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương Vidipha tại Hà Nội	Số BT6-3, Khu đô thị mới Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
Chi nhánh Miền Trung - Công ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương Vidipha	Số 188 Lý Thái Tông, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.
Chi nhánh Tây Nam Bộ - Công ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương Vidipha	Thửa đất số 1956, tờ bản đồ số 18, KV5, Khu dân cư lô số 6, Khu đô thị mới Nam Cần Thơ, Phường Hưng Thạnh, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.
Chi nhánh Đông Nam Bộ - Công ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương Vidipha	Số 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Trung tâm phát triển mỹ phẩm và dược phẩm	Số 68/118 đường Đồng Nai, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Văn phòng đại diện Công ty tại Đà Nẵng	Số 17 Đầm Rong 2 (lô 41), Phường Thanh Bình, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.
Văn phòng đại diện Công ty tại Cần Thơ	Số B109-111, đường D4, KDC Hồng Loan (Nam Cần Thơ), Phường Hưng Thạnh, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

Các chính sách kế toán áp dụng để lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 thống nhất với các chính sách kế toán đã áp dụng để lập báo cáo tài chính năm 2020.

4. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Tiền mặt	1.577.803.420	949.909.289
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	55.402.963.078	73.179.050.458
Các khoản tương đương tiền	17.000.000.000	-
Cộng	73.980.766.498	74.128.959.747

Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam với lãi suất 2,4%/năm.

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Địa chỉ: 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.2. Các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
				VND
Ngắn hạn:				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	48.526.191.781	48.116.000.000	61.216.000.000	61.216.000.000
Trái phiếu (**)	25.002.004.550	25.002.000.550	-	-
Cộng	73.528.196.331	73.118.000.550	61.216.000.000	61.216.000.000
Dài hạn:				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	-	-	1.900.000.000	1.900.000.000
Trái phiếu (**)	125.000.000.000	125.000.000.000	127.187.600.550	127.187.600.550
Cộng	125.000.000.000	125.000.000.000	129.087.600.550	129.087.600.550

(*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại từ 1 tháng đến 8 tháng với lãi suất từ 4,8%/năm đến 6,8%/năm. Các khoản tiền gửi ngân hàng có giá trị 41.216.000.000 VND đã được dùng để thế chấp, đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Xem thêm mục 4.16.

(**) Trái phiếu ngắn hạn Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc NOVA có kỳ hạn còn lại từ 2 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 7,2%/năm đến 11%/năm. Trái phiếu dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Công ty Cổ phần Sunshine Homes có kỳ hạn còn lại từ 18 tháng đến 29 tháng với lãi suất từ 7,3%/năm đến 11%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Địa chỉ: 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác:				
Công ty CP Dược Phẩm Dược Liệu Pharmedic	9.660.000	260.374.200	-	221.145.000
Công ty CP Hóa Dược Phẩm Mekophar	2.880.800.000	3.571.920.000	2.880.800.000	3.615.480.000
Công ty CP Dược Phẩm OPC	-	-	2.566.400.000	11.421.144.000
Cộng	2.890.460.000	3.832.294.200	5.456.860.000	15.257.769.000

Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào đơn vị khác trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Cục phòng, chống HIV/AIDS	-	17.324.704.500
Công ty Cổ phần Armypharm	11.250.716.252	3.773.177.208
Công ty TNHH CM Biophar	8.484.051.691	949.561.820
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương II	8.261.515.925	6.346.246.275
Công ty TNHH Một Thành Viên Dược Anpharma	6.760.992.000	-
Quầy 444 Công ty TNHH Thế Thảo	5.328.369.623	2.494.111.586
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương I - Pharbaco	3.602.914.108	10.440.721.177
Các khách hàng khác	179.857.655.698	189.680.900.457
Cộng	223.546.215.297	231.009.423.023

Tại ngày 30/06/2021, mỗi khoản phải thu khách hàng khác có giá trị nhỏ hơn 10% tổng số phải thu ngắn hạn của khách hàng.

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
DSM Sinochem Pharmaceuticals (Zibo) Co., Ltd	3.291.000.000	3.291.000.000
Công ty TNHH Một Thành Viên ADL Paperpackaging	2.844.508.273	-
Công ty TNHH Uy Việt	1.586.627.553	906.644.553
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng điện Bách Khoa	534.183.766	4.534.183.766
Công ty TNHH Máy Dược Phẩm T&T	-	2.957.625.000
Reyoung Pharmaceutical Co., Ltd	-	2.041.741.800
Các nhà cung cấp khác	9.006.616.326	6.172.387.352
Cộng	17.262.935.918	19.903.582.471

Tại ngày 30/06/2021, mỗi khoản trả trước cho các nhà cung cấp khác có giá trị nhỏ hơn 10% tổng số trả trước cho người bán ngắn hạn.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.5. Phải thu khác

	Tại ngày 30/06/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Ký cược, ký quỹ	2.431.913.548	-	2.006.967.598	-
Tạm ứng	7.993.718.404	-	2.395.306.955	-
Phải thu BHXH, BHYT	216.373.001	-	277.283.885	-
Lãi tiền gửi dự thu	-	-	1.933.057.118	-
Phải thu khác (*)	2.070.553.939	-	1.784.493.791	-
Cộng	<u>12.712.558.892</u>	<u>-</u>	<u>8.397.109.347</u>	<u>-</u>
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	-	-	55.000.000	-

(*) Tại ngày 30/06/2021, mỗi khoản phải thu khác có giá trị nhỏ hơn 10% tổng số phải thu khác ngắn hạn.

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Địa chỉ: 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.6. Nợ xấu

	Tại ngày 30/06/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.719.726.671	-	1.719.726.671	-

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì khoản công nợ này đã phát sinh từ các năm trước nhưng không thu hồi được.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Thời gian quá hạn
Ông Trần Đình Tâm	1.329.524.179	-	1.329.524.179	Trên 3 năm
Trung tâm y tế Khánh Sơn	268.075.890	-	268.075.890	Trên 3 năm
Công ty TNHH NN MTV Dược VTYT Quảng Ngãi	122.126.602	-	122.126.602	Trên 3 năm
Cộng	1.719.726.671	-	1.719.726.671	Trên 3 năm



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.7. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 30/06/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	191.235.154.141	-	120.401.568.935	-
Công cụ, dụng cụ	2.842.339.014	-	2.058.845.708	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.489.509.828	-	8.243.100.286	-
Thành phẩm	127.010.783.773	-	98.632.494.291	-
Hàng hóa	250.145.761	-	303.442.412	-
Cộng	<u>333.827.932.517</u>	-	<u>229.639.451.632</u>	-

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Địa chỉ: 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2021	117.293.606.175	149.603.822.501	11.894.986.510	4.901.197.123	283.693.612.309
Mua trong kỳ	-	12.457.259.091	1.613.661.990	-	14.070.921.081
Đầu tư XDCB hoàn thành	391.963.900	-	-	-	391.963.900
Tại ngày 30/06/2021	117.685.570.075	162.061.081.592	13.508.648.500	4.901.197.123	298.156.497.290
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2021	41.574.442.099	115.097.410.308	5.936.506.951	4.882.756.106	167.491.115.464
Khấu hao trong kỳ	2.082.324.538	5.557.415.333	807.282.618	5.062.500	8.452.084.989
Tại ngày 30/06/2021	43.656.766.637	120.654.825.641	6.743.789.569	4.887.818.606	175.943.200.453
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2021	75.719.164.076	34.506.412.193	5.958.479.559	18.441.017	116.202.496.845
Tại ngày 30/06/2021	74.028.803.438	41.406.255.951	6.764.858.931	13.378.517	122.213.296.837

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 119.595.037.326 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2021	15.306.284.506	907.500.000	16.213.784.506
Mua trong kỳ	-	770.000.000	770.000.000
Tại ngày 30/06/2021	15.306.284.506	1.677.500.000	16.983.784.506
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2021	2.643.895.900	642.777.762	3.286.673.662
Khấu hao trong kỳ	-	199.311.110	199.311.110
Tại ngày 30/06/2021	2.643.895.900	842.088.872	3.485.984.772
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2021	12.662.388.606	264.722.238	12.927.110.844
Tại ngày 30/06/2021	12.662.388.606	835.411.128	13.497.799.734

4.10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
KHS Synchemica Corp.	13.693.852.125	13.693.852.125	3.492.384.576	3.492.384.576
Linaria Chemicals (Thailand) Ltd	6.607.919.000	6.607.919.000	2.428.289.000	2.428.289.000
Reyoung Pharmaceutical Co., Ltd	6.166.543.356	6.166.543.356	-	-
Công ty TNHH Kiến Việt	6.104.641.846	6.104.641.846	5.592.581.468	5.592.581.468
Công ty TNHH In & Bao Bì Giấy Vạn Hưng	6.103.968.172	6.103.968.172	5.487.998.983	5.487.998.983
Nectar Lifesciences Ltd	3.496.146.000	3.496.146.000	22.054.250.000	22.054.250.000
Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	642.642.000	642.642.000	14.568.304.501	14.568.304.501
Phải trả cho các đối tượng khác	32.611.620.699	32.611.620.699	47.425.046.794	47.425.046.794
Cộng	75.427.333.198	75.427.333.198	101.048.855.322	101.048.855.322

Tại ngày 30/06/2021, phải trả cho các đối tượng khác có số dư mỗi nhà cung cấp dưới 10% tổng số phải trả người bán ngắn hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.11. Phải trả người lao động**

Là khoản lương và thưởng năm 2021 phải trả cho người lao động tại ngày 30/6/2021.

4.12. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chủ yếu là khoản trích trước chi phí cam kết bán hàng tại ngày 30/06/2021 theo chương trình ổn định giá trong kỳ.

4.13. Phải trả khác ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Kinh phí công đoàn	700.347.659	433.949.587
Các khoản BHXH, BHYT, BHTN	374.336.336	542.219.179
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5.050.116.852	3.321.049.322
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.116.328.247	4.083.347.943
Cộng	9.241.129.094	8.380.566.031

4.14. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Quỹ khen thưởng phúc lợi VND
Tại ngày 01/01/2021	18.086.853.846
Trích trong kỳ	4.014.514.558
Nhận cổ tức	1.294.066.695
Chi trong kỳ	1.263.342.573
Tại ngày 30/06/2021	22.132.092.526

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Địa chỉ: 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.15. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 30/06/2021		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2021	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	350.950.287	-	8.815.341.126	8.244.798.917	921.492.496	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	106.750.650	395.957.500	289.206.850	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.208.922.545	8.515.487.728	8.281.193.202	-	2.974.628.019
Thuế thu nhập cá nhân	2.770.186	-	1.311.485.232	1.314.255.421	-	3
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	234.864.657	234.864.657	-	-
Các loại thuế khác	-	-	17.000.000	17.000.000	-	-
Cộng	353.720.473	3.315.673.195	19.290.136.243	18.381.319.047	921.492.496	2.974.628.022

4.16. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2021		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	72.124.126.880	72.124.126.880	75.133.626.880	25.515.834.200	22.506.334.200	22.506.334.200
Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	-	29.217.816.361	29.217.816.361	-	-
Ngân hàng Shinhanbank	57.536.395.585	57.536.395.585	57.536.395.585	42.467.696.356	42.467.696.356	42.467.696.356
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	137.374.579.277	137.374.579.277	137.374.579.277	121.724.346.027	121.724.346.027	121.724.346.027
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	45.982.598.388	45.982.598.388	45.982.598.388	20.017.382.500	20.017.382.500	20.017.382.500
Cộng	313.017.700.130	313.017.700.130	345.245.016.491	238.943.075.444	206.715.759.083	206.715.759.083

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Địa chỉ: 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn chịu lãi suất từ 4% đến 6%/năm với thời hạn vay từ 3 đến 6 tháng và được thế chấp bằng các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn với giá trị 41.216.000.000 VND - Xem thêm mục 4.2.

4.17. Vốn chủ sở hữu**4.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2020	127.829.040.000	81.934.074.460	(417.500.000)	13.030.515.170	150.957.065.605	51.837.831.747	425.171.026.982
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	-	-	23.044.439.163	23.044.439.163
Chia cổ tức năm 2019	-	-	-	-	-	(22.949.107.200)	(22.949.107.200)
Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2019	-	-	-	-	17.899.229.448	(17.899.229.448)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019	-	-	-	-	-	(3.557.257.100)	(3.557.257.100)
Phân loại lại các quỹ trong kỳ	-	-	-	(13.030.515.170)	13.030.515.170	-	-
Tại ngày 30/06/2020	127.829.040.000	81.934.074.460	(417.500.000)	-	181.886.810.223	30.476.677.162	421.709.101.845
Tăng vốn trong 6 tháng cuối năm trước	33.000.000.000	74.976.000.000	-	-	-	-	107.976.000.000
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	-	-	27.136.992.812	27.136.992.812
Chia cổ tức đợt 1 năm 2020	-	-	-	-	-	(12.749.504.000)	(12.749.504.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Địa chỉ: 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu (tiếp theo)					
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Tại ngày 01/01/2021	160.829.040.000	156.910.074.460	(417.500.000)	-	181.886.810.223	44.864.165.974
Lãi trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	-	-	-	30.134.591.796
Chia cổ tức năm 2020	-	-	-	-	-	(16.049.504.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2020	-	-	-	-	17.001.109.417	(17.001.109.417)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2020	-	-	-	-	-	(4.014.514.558)
Tại ngày 30/06/2021	160.829.040.000	156.910.074.460	(417.500.000)	-	198.887.919.640	37.933.629.795

Ngày 18 tháng 12 năm 2020, Văn phòng Công ty thực hiện phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho các đối tác đầu tư theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01-NQ/ĐHĐCĐ-VDP ngày 30 tháng 05 năm 2020. Toàn bộ số tiền thu được từ đợt chào bán là 107.976.000.000 VND sẽ được sử dụng cho các nội dung sau:

- Bổ sung vốn lưu động: 47.976.000.000 VND.
- Bổ sung, thay thế, nâng cấp trang thiết bị sản xuất, bản quản thuốc, mỹ phẩm: 48.000.000.000 VND. Lũy kế đến 30/06/2021, Công ty đã sử dụng nguồn vốn trên để đầu tư mua sắm tài sản cố định với tổng giá trị là 21.645.503.639 VND.
- Bổ sung, nâng cấp hệ thống đảm bảo điều kiện sản xuất: 12.000.000.000 VND.

Trong kỳ, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01-NQ/ĐHĐCĐ-VDP ngày 24 tháng 04 năm 2021.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.17.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	22.978.340.000	22.978.340.000
Vốn góp của các đối tượng khác	137.850.700.000	137.850.700.000
Cộng	160.829.040.000	160.829.040.000

4.17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn góp tại ngày 01/01	160.829.040.000	127.829.040.000
Vốn góp tại ngày 30/06	160.829.040.000	127.829.040.000

4.17.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2021	Tại ngày 01/01/2021
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	16.082.904	16.082.904
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	16.082.904	16.082.904
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ)	33.400	33.400
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	16.049.504	16.049.504

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.17.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	30.134.591.796	23.044.439.163
Lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	30.134.591.796	23.044.439.163
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	16.049.504	12.749.504
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.878	1.807

(*) Ban Tổng Giám đốc Công ty không xác định số tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho các kỳ kế toán giữa niên độ. Vì vậy, chỉ tiêu Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trong kỳ này và kỳ so sánh được tính toán dựa trên số liệu chưa được trừ số tạm trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.17.6. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	30.134.591.796	23.044.439.163
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	30.134.591.796	23.044.439.163
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	16.049.504	12.749.504
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm (**)	-	3.300.000
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	16.049.504	16.049.504
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.878	1.436

(*) Ban Tổng Giám đốc Công ty không xác định số tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho các kỳ kế toán giữa niên độ. Vì vậy, chỉ tiêu Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trong kỳ này và kỳ so sánh được tính toán dựa trên số liệu chưa được trừ số tạm trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi.

(**) Nghị quyết số 01-NQ/ĐHĐCĐ-VDP ngày 30/05/2020 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên 2020 đã thông qua phương án phát hành thêm 3.300.000 cổ phiếu cho đối tác chiến lược. Nguồn vốn tăng thêm này được sử dụng vào việc bổ sung vốn lưu động của Công ty.

4.17.7. Cổ tức đã trả

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức đã trả trên cổ phiếu phổ thông	14.276.743.570	22.676.143.270

4.17.8. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2021	181.886.810.223
Trích trong kỳ	17.001.109.417
Tại ngày 30/06/2021	198.887.919.640

4.18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 30/06/2021	Tại ngày 01/01/2021
Ngoại tệ các loại:		
USD	27.893,36	812.425,89

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.19. Doanh thu bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán thành phẩm	367.328.345.782	290.688.853.823
Doanh thu bán hàng hóa	47.466.500	13.159.964.081
Cộng	367.375.812.282	303.848.817.904

Doanh thu kỳ này tăng so với cùng kỳ năm trước là do ảnh hưởng từ chương trình ổn định giá của Công ty làm cho sản lượng các mặt hàng thuốc kháng sinh tăng mạnh.

4.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chiết khấu thương mại	5.570.480.615	2.071.543.993
Hàng bán bị trả lại	709.280.291	465.980.093
Cộng	6.279.760.906	2.537.524.086

4.21. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	267.914.422.559	214.768.924.706
Giá vốn của hàng hóa đã bán	416.597.791	13.188.504.701
Cộng	268.331.020.350	227.957.429.407

Giá vốn kỳ này tăng so với cùng kỳ năm trước tương ứng với việc tăng doanh thu của kỳ này.

4.22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, trái phiếu	9.210.569.828	2.786.137.609
Cổ tức, lợi nhuận được chia	435.440.400	630.608.126
Lãi từ bán các khoản đầu tư	8.950.720.000	-
Doanh thu tài chính khác	-	5.275.571
Cộng	18.596.730.228	3.422.021.306

Doanh thu hoạt động tài chính kỳ này tăng mạnh so với kỳ trước là do lãi từ hoạt động đầu tư tiền gửi, trái phiếu và bán các khoản đầu tư dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.23. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	6.114.159.295	3.548.801.439
Lỗ chênh lệch tỷ giá	673.160.849	52.744.584
Chi phí tài chính khác	28.024.000	-
Cộng	6.815.344.144	3.601.546.023

Chi phí tài chính kỳ này tăng mạnh so với kỳ trước chủ yếu là tăng chi phí lãi vay do tăng các khoản vay ngân hàng phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh trong kỳ.

4.24. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	21.369.147.540	13.673.984.465
Chi phí vật liệu, bao bì	2.316.630.149	259.224.251
Chi phí khấu hao TSCĐ	101.488.728	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.374.050.617	507.649.027
Chi phí bằng tiền khác	21.072.091.887	12.011.786.437
Cộng	50.233.408.921	26.452.644.180

Chi phí bán hàng kỳ này tăng mạnh so với kỳ trước là do các khoản lương thưởng cho bộ phận bán hàng tăng tương ứng với việc tăng doanh thu và các khoản tăng chi phí có liên quan đến việc thực hiện cam kết bán hàng theo chương trình ổn định giá của Công ty.

4.25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	12.174.336.921	12.983.137.466
Chi phí vật liệu quản lý	75.970.569	87.507.552
Chi phí đồ dùng văn phòng	442.013.232	1.788.983.500
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.214.584.314	1.299.274.024
Thuế, phí, lệ phí	461.241.177	244.790.656
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.758.324.873	3.253.661.289
Chi phí bằng tiền khác	4.983.275.626	2.888.611.093
Cộng	21.109.746.712	22.545.965.580

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.26. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	56.342.389
Thu nhập từ bán nguyên vật liệu	30.989.201.499	54.105.428.400
Thu nhập khác	1.028.574.340	173.225.823
Cộng	32.017.775.839	54.334.996.612

4.27. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí bán nguyên vật liệu	26.884.123.998	49.493.719.491
Các khoản khác	1.164.442	741.573
Cộng	26.885.288.440	49.494.461.064

4.28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	273.569.314.957	224.620.084.221
Chi phí nhân công	49.025.242.580	19.706.935.695
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.546.774.885	8.009.556.075
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.097.826.093	7.357.075.224
Chi phí khác bằng tiền	27.479.199.235	16.094.119.731
Cộng	370.718.357.750	275.787.770.946

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	38.335.748.876	29.016.265.482
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	3.105.476.924	1.473.546.113
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(435.440.400)	(630.680.000)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	41.005.785.400	29.859.131.595
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	8.201.157.080	5.971.826.319
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ	8.201.157.080	5.971.826.319

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế.

4.30. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	345.245.016.491	155.749.049.260

4.31. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ này VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	238.943.075.444	127.876.268.250

4.32. Báo cáo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu, nguyên liệu và Công ty chỉ hoạt động ở Việt Nam. Do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận thấy không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

4.33. Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Nhân sự quản lý chủ chốt

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Kiều Hữu - Chủ tịch HĐQT	355.528.615	120.000.000
Ông Nguyễn Đức Sơn - Phó chủ tịch HĐQT	-	90.000.000
Ông Nguyễn Trần Hiếu - Thành viên HĐQT	96.000.000	-
Ông Hoàng Thế Bắc - Thành viên HĐQT	299.085.000	72.000.000
Ông Nguyễn Hải Dương - Thành viên HĐQT	96.000.000	-
Bà Dương Minh Liễu - Thành viên HĐQT	-	72.000.000
Ông Phạm Tuấn Kiệt - Thành viên HĐQT	30.000.000	-
Ông Trần Văn Đạt - Thành viên HĐQT	30.000.000	-
Ông Hoàng Văn Hòa - Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc	488.095.383	569.771.500
Ông Lê Bửu Trương - Phó Tổng Giám đốc	240.963.554	340.685.877
Cộng	1.635.672.552	1.264.457.377

4.34. Thu nhập Ban kiểm soát

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Nguyễn Quang Toàn - Trưởng ban Kiểm soát	169.865.559	49.000.000
Bà Nguyễn Thị Hậu - Thành viên	22.000.000	28.000.000
Ông Phí Ngọc Tú - Trưởng ban Kiểm soát	38.500.000	28.000.000
Ông Trần Anh Tuấn - Trưởng ban Kiểm soát	16.000.000	-
Bà Doãn Thị Ngọc Bội - Thành viên	66.640.423	-
Cộng	313.005.982	105.000.000

4.35. Cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động

Công ty thuê kho và cửa hàng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có kỳ hạn trung bình từ 2 năm đến 5 năm, với tiền thuê cố định mỗi kỳ:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong kỳ	1.305.261.818	439.461.182

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2021, Công ty có các khoản cam kết phải trả đến hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Từ 1 năm trở xuống	2.674.000.000	2.987.200.000
Trên 1 năm đến 5 năm	2.390.850.000	3.860.000.000
Trên 5 năm	50.600.000	227.700.000
Cộng	5.115.450.000	7.074.900.000

4.36. Công cụ tài chính

Trong quá trình hoạt động, Công ty có thể có các rủi ro tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng: Là khả năng mà khách nợ sẽ không hoàn trả toàn bộ hoặc một phần các khoản vay, hoặc sẽ không hoàn trả đúng hạn và do đó sẽ đưa đến một khoản lỗ cho Công ty.
- Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro mà Công ty có thể không có hoặc không có khả năng có tiền khi cần và do đó sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ có liên quan đến các khoản công nợ tài chính.
- Rủi ro thị trường: Là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ biến động về mặt giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai do những biến động về giá cả trên thị trường. Về cơ bản, Công ty có thể có các rủi ro thị trường sau:
 - + Rủi ro lãi suất;
 - + Rủi ro tiền tệ;
 - + Rủi ro về giá các khoản đầu tư chứng khoán vốn.

Để quản lý một cách có hiệu quả các rủi ro trên, Hội đồng quản trị (HĐQT) của Công ty đã phê duyệt những chiến lược cụ thể để quản lý những rủi ro này phù hợp với mục tiêu hoạt động của Công ty. Những chiến lược này đưa ra những hướng dẫn đối với mục tiêu ngắn hạn và dài hạn và những hành động sẽ được thực hiện để quản lý những rủi ro tài chính của Công ty. Những hướng dẫn chủ yếu bao gồm:

- Tối thiểu hóa các rủi ro về giá, rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất đối với tất cả các giao dịch;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện và giám sát ở mức độ tập trung;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện trên cơ sở nhất quán, thận trọng và theo những thông lệ thị trường tốt nhất;
- Công ty có thể đầu tư cổ phiếu và các công cụ tương tự chỉ trong trường hợp có tiền nhàn rỗi tạm thời và các giao dịch này phải được HĐQT phê duyệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Tài sản tài chính:		
Tiền và các khoản tương đương tiền	73.980.766.498	74.128.959.747
Phải thu khách hàng và phải thu khác	228.265.055.785	237.066.225.415
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	198.118.000.550	190.303.600.550
Cộng	500.363.822.833	501.498.785.712
Công nợ tài chính:		
Các khoản vay	313.017.700.130	206.715.759.083
Phải trả người bán và phải trả khác	78.543.661.445	105.132.203.265
Chi phí phải trả	23.836.523.757	-
Cộng	415.397.885.332	311.847.962.348

Rủi ro tín dụng

Công ty kiểm soát rủi ro tín dụng bằng cách xác định hạn mức rủi ro cho từng khách hàng. Công ty đang áp dụng chính sách chỉ giao dịch với khách hàng đáng tin cậy về mặt tín dụng. Không có những tập trung quan trọng về rủi ro tín dụng. Rủi ro tín dụng tối đa mà Công ty có thể gánh chịu được tóm tắt trong bảng dưới đây:

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Tiền và tương đương tiền	73.980.766.498	74.128.959.747
Phải thu khách hàng và phải thu khác	228.265.055.785	237.066.225.415
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	198.118.000.550	190.303.600.550
Cộng	500.363.822.833	501.498.785.712

Công ty không nắm giữ các thế chấp cho các khoản phải thu. Tất cả các khoản phải thu quá hạn đều được đánh giá tổn thất một cách phù hợp. Thuyết minh 4.6 cung cấp những phân tích về phòng phải thu khó đòi.

Các tài sản sẵn sàng để bán là các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn và do đó không có những rủi ro về tín dụng.

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản trên cơ sở ngày đến hạn được mong đợi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Bảng dưới đây phân tích nợ tài chính theo ngày đến hạn còn lại theo hợp đồng:

	Vay VND	Phải trả người bán và phải trả khác VND	Chi phí phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	313.017.700.130	78.543.661.445	23.836.523.757	415.397.885.332
Tại ngày 30/06/2021	313.017.700.130	78.543.661.445	23.836.523.757	415.397.885.332
	Vay VND	Phải trả người bán và phải trả khác VND	Chi phí phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	206.715.759.083	105.132.203.265	-	311.847.962.348
Tại ngày 01/01/2021	206.715.759.083	105.132.203.265	-	311.847.962.348

Công ty dự kiến sẽ thanh toán tất cả các khoản nợ khi đến hạn. Để đáp ứng các cam kết thanh toán này, Công ty dự kiến các hoạt động kinh doanh sẽ tạo ra đủ dòng tiền vào. Ngoài ra, Công ty đang nắm giữ các tài sản tài chính có thị trường thanh khoản và sẵn sàng đáp ứng nhu cầu thanh khoản.

Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất đối với các hợp đồng vay theo lãi suất thả nổi. Hiện tại, Công ty không nắm giữ các khoản vay và nợ phải thu có bản chất dài hạn. Bảng dưới đây cung cấp chi tiết các khoản nợ theo từng loại lãi suất:

	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Nợ tài chính:		
Theo lãi suất cố định	313.017.700.130	206.715.759.083

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Rủi ro ngoại tệ

Công ty có các hoạt động quốc tế nên chịu rủi ro về ngoại tệ như là một phần trong hoạt động kinh doanh của Công ty.

Tài sản tài chính được phân tích theo từng loại tiền tệ như sau:

	Phải thu thương mại và phải thu khác VND	Tiền và tương đương tiền VND	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2021:				
VND	226.115.434.777	73.341.450.687	198.118.000.550	497.574.886.014
Đô la Mỹ	2.149.621.008	639.315.811	-	2.788.936.819
Cộng	228.265.055.785	73.980.766.498	198.118.000.550	500.363.822.833
Tại ngày 01/01/2021:				
VND	234.758.141.450	55.414.729.371	190.303.600.550	480.476.471.371
Đô la Mỹ	2.308.083.965	18.714.230.376	-	21.022.314.341
Cộng	237.066.225.415	74.128.959.747	190.303.600.550	501.498.785.712

Nợ tài chính được phân tích theo từng loại tiền tệ như sau:

	Vay VND	Phải trả thương mại và khác VND	Chi phí phải trả VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2021:				
VND	311.052.816.470	35.545.397.799	23.836.523.757	370.434.738.026
Đô la Mỹ	1.964.883.660	42.998.263.646	-	44.963.147.306
Cộng	313.017.700.130	78.543.661.445	23.836.523.757	415.397.885.332
Tại ngày 01/01/2021:				
VND	206.715.759.083	60.591.997.125	-	267.307.756.208
Đô la Mỹ	-	44.540.206.140	-	44.540.206.140
Cộng	206.715.759.083	105.132.203.265	-	311.847.962.348

Để quản lý rủi ro ngoại tệ, Công ty đã ký các hợp đồng tiền tệ kỳ hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Phân tích độ nhạy cảm

Một khoản tăng/giảm 10% đối với tỷ giá hối đoái giữa VND và Đô la Mỹ sẽ giảm/ tăng lợi nhuận sau thuế là 3.445.250.054 VND (Kỳ trước: 1.881.431.344 VND).

Các phân tích nêu trên được thực hiện trên cơ sở sau:

- Ước tính của Ban Tổng Giám đốc về thay đổi tỷ giá hối đoái (là 10%) cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021 là hợp lý;
- Không xem xét các giao dịch đã được phòng ngừa rủi ro. Công ty dự kiến các biến động về giá trị của các khoản mục được phòng ngừa rủi ro được bù trừ gần như hoàn toàn với các khoản mục để phòng ngừa rủi ro;

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, phân tích độ nhạy cảm như nêu trên không đại diện cho những rủi ro về tỷ giá hối đoái vốn có do những rủi ro vào cuối kỳ không phản ánh rủi ro trong suốt kỳ. Trên thực tế, doanh thu bán hàng bằng VND có tính thời vụ với một khối lượng bán thấp hơn vào quý sau cùng, đưa đến khoản phải thu bằng VND thấp hơn vào cuối kỳ.

Rủi ro về giá các khoản đầu tư chứng khoán vốn

Như được nêu trong chính sách rủi ro tài chính của Công ty đã được HĐQT phê duyệt, Công ty chỉ đầu tư các thanh khoản tạm thời nhàn rỗi vào cổ phiếu và các công cụ tương tự. Công ty bị cấm đầu tư vào các công cụ phái sinh nhằm mục đích đầu cơ.

Vào ngày 30/06/2021, Công ty đang nắm giữ một số cổ phiếu sẵn sàng để bán của các công ty niêm yết tại thị trường chứng khoán TP HCM và Upcom. Do vậy, các khoản đầu tư này vừa chịu rủi ro về tiền tệ vừa chịu những rủi ro về thay đổi giá trị hợp lý.

Phân tích độ nhạy cảm

Các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán TP HCM và Upcom chịu rủi ro về giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của những tài sản này vào ngày 30/06/2021 tổng cộng là 3.832.294.200 VND. Một khoản tăng/ giảm 10% giá trị hợp lý của những tài sản này – là mức tăng/giảm hợp lý có thể xảy ra vào cuối kỳ kế toán kết thúc vào 31/12/2021 theo ước tính của Ban Giám đốc – sẽ đưa đến một khoản tăng/giảm về thu nhập khác là 383.229.420 VND (Kỳ trước: 1.525.776.900 VND). Số liệu này không phản ánh rủi ro tiền tệ đã được xem xét trong phần phân tích rủi ro ngoại tệ.

4.37. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ảnh hưởng của đại dịch Coronavirus (COVID-19) đang diễn ra và mặc dù đang tác động tích cực về mặt tài chính cho Công ty đến ngày 30/06/2021 nhưng Công ty cũng không thể ước tính được các ảnh hưởng tiềm tàng, tích cực hoặc tiêu cực, sau ngày kết thúc kỳ báo cáo. Tình hình dịch bệnh đang diễn biến nhanh và phụ thuộc vào các biện pháp kiểm soát dịch bệnh của Chính phủ Việt Nam và các nước.

Ngoài ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 nêu trên, không có vấn đề hoặc tình huống nào khác phát sinh kể từ ngày 30/06/2021 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Công ty trong những giai đoạn tài chính sắp



Hoàng Văn Hòa
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2021

Hoàng Thế Bắc
Kế toán trưởng

Nghiêm Minh Tuấn
Người lập